

Bản án số: 16/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 18-10-2018
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HỒNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tựu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Văn Tuấn;
2. Ông Đào Hồng Kiệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Hồng Tân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

Trong các ngày 16, 18 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 123/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2018 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 9 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2018/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Phạm Văn Th, sinh năm 1980.

Hộ khẩu thường trú: Ấp L, xã K, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ hiện nay: Số 325, đường N, Ấp 3, xã R, huyện K, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Bùi Cẩm T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện K, tỉnh Đồng Tháp.

Tại phiên tòa nguyên đơn Phạm Văn Th có mặt, bị đơn Bùi Cẩm T vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 02-3-2018, Tờ tự khai ngày 06-8-2018 và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Phạm Văn Th trình bày: Vào năm 2009, anh Th và chị T yêu thương nhau, được hai bên gia đình chấp thuận và tổ chức lễ cưới.

Anh Th và chị T chung sống đến nay không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống anh Th và chị T không có con chung. Lúc đầu chung sống rất hạnh phúc, đến năm 2016 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm về nhiều mặt nên anh Th và chị T đã ly thân kể từ năm 2016. Đến nay không hàn gắn lại được tình cảm, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, có chung sống lại thì cũng không hạnh phúc. Nên anh Th khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với chị Bùi Cẩm T vì tình cảm vợ chồng không còn.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo trình bày trong Văn bản ý kiến ngày 08-8-2018 của bị đơn Bùi Cẩm T: Năm 2009, chị T và anh Th yêu thương nhau, được hai bên gia đình đồng ý và tổ chức đám cưới cho 02 người về chung sống với nhau, đến nay chưa có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống thì chị T và anh Th chưa có con chung. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2016 thì bắt đầu nảy sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, sống chung với nhau không hạnh phúc nên ly thân đến nay cũng đã hơn 02 năm, trong thời gian ly thân thì chị T và anh Th cũng không có hàn gắn lại được tình cảm.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của anh Th thì chị T có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Đồng ý ly hôn với anh Phạm Văn Th.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án ly hôn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn Bùi Cẩm T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Bùi Cẩm T tại phiên tòa là phù hợp.

[2] Về hôn nhân: Anh Th và chị T đều thừa nhận chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009 đến năm 2016 nhưng không đăng ký kết hôn, do đó hôn nhân của anh Th và chị T là không hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định

tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”. Do anh Th và chị T chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn nên không công nhận anh Th và chị T là vợ chồng theo quy định tại Điều 9, Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh Th và chị T không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Anh Th và chị T đều không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình: Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: *“Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn”*, vậy anh Phạm Văn Th phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, chị Bùi Cẩm T không phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 9, 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227 và Điều 271 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận anh Phạm Văn Th và chị Bùi Cẩm T là vợ chồng.
2. Về con chung: Anh Phạm Văn Th và chị Bùi Cẩm T không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh Phạm Văn Th và chị Bùi Cẩm T đều không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình:

Anh Phạm Văn Th phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số: BG/2015 0001884 ngày 06-6-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp. Anh Phạm Văn Th đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Chị Bùi Cẩm T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 18-10-2018). Bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Tân Hồng;
- CC THADS huyện Tân Hồng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Văn Tụ